

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỌ XUÂN
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 256/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 09 - 9 - 2022
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH THANH HÓA

-Th phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tiến

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Lê Đăng Thiện
- Ông Nguyễn Văn Sâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Lê Diệu Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Tĩnh - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân; Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 107/2022/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2022 về "ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 20/2022/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị C, sinh năm 1998, địa chỉ: Thôn Tr, xã X, huyện Th, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Anh Lê Văn B, sinh năm 1993, địa chỉ: Thôn Q, xã T1, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt (Vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 07 tháng 4 năm 2022, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn là chị Lê Thị C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Lê Văn B qua tìm hiểu, tự nguyện yêu

thương và lấy nhau từ năm 2014; Có tổ chức cưới theo phong tục địa phương, nhưng sau đó đến ngày 19/6/2017 mới làm đăng ký kết hôn tại UBND xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Quá trình C sống từ sau khi sinh con thì tình cảm giữa vợ chồng đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, do bất đồng trong sinh hoạt, anh B không tu chí làm ăn, hay rượu chè say xỉn, chửi bới xúc phạm chị. Chị đã phải cố gắng chịu đựng để nuôi con, nhưng vợ chồng ngày càng mâu thuẫn trầm trọng hơn, nên từ tháng 12/2019 chị bỏ về nhà bố mẹ để sinh sống, vợ chồng đã ly thân đến nay không còn qua lại với nhau. Nay chị xác định không còn tình cảm vợ chồng, nên đề nghị giải quyết cho chị được ly hôn.

Về con chung: Chị C xác định vợ chồng có 01 con chung là cháu Lê VănTh, sinh ngày 13/8/2015, hiện con đang ở với chị từ sau khi vợ chồng ly thân. Ly hôn, quan điểm chị C là xin được trực tiếp nuôi con và không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng.

Về tài sản và công nợ: Chị C xác định vợ chồng không có gì C, nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 19 tháng 7 năm 2022, bị đơn là anh Lê Văn B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Lê Thị C tự nguyện tìm hiểu, lấy nhau có tổ chức cưới theo phong tục và đăng ký kết hôn tại UBND xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân vào ngày 19/6/2017, nhưng trước đó vợ chồng đã về C sống với nhau từ năm 2015. Sau khi kết hôn, năm 2017 chị C đòi đi ra Bắc Ninh làm ăn, còn anh vẫn ở nhà làm thợ xây, được thời gian ngắn thì giữa vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Đến cuối năm 2017 thì chị C tự ý bỏ về nhà bố mẹ để sinh sống, nên vợ chồng đã ly thân đến nay. Nay anh xác định không còn tình cảm vợ chồng, nên đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh B xác định vợ chồng có 01 con chung là cháu Lê Văn Th, sinh ngày 13/8/2015; con đã đang ở với chị C từ khi vợ chồng ly thân, nên anh đồng ý để chị C được quyền nuôi con; anh không phải cấp dưỡng.

Về tài sản và công nợ: Anh B xác định là vợ chồng không có gì, nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại văn bản ngày 08/8/2022 gửi Tòa án, cháu Lê VănTh có ý kiến: Thể hiện nguyện vọng muốn ở với mẹ (chị C).

Tại Biên bản xác minh lập ngày 05/8/2022, đại diện Ủy ban nhân xã T1 cho biết: Chị Lê Thị C và anh Lê Văn B có quan hệ là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân; Vợ chồng có 01 con chung là cháu Lê VănTh, sinh ngày 13/8/2015, con hiện đang ở với chị C. Quá trình C sống tại địa phương, tình cảm vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, nên từ năm 2017 vợ chồng đã ly thân (hiện không còn C sống với nhau tại địa phương); Về nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng do gia đình không báo giải quyết, nên địa phương không biết được.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến, như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn thực hiện chưa đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 57, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị C, Về hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị C được ly hôn với anh Lê Văn B. Về con chung: Giao con chung là cháu Lê Văn Th, sinh ngày 13/8/2015 cho chị Lê Thị C được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; Anh Lê Văn B không phải cấp dưỡng nuôi con chung; Anh Lê Văn B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc chị Lê Thị C phải chịu án phí ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Lê Thị C khởi kiện đề nghị giải quyết xin được ly hôn với anh Lê Văn B, cư trú tại: Thôn Quyết Tâm, xã T1, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

Tại phiên tòa hôm nay bị đơn là anh Lê Văn B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vẫn vắng mặt; Nguyên đơn là chị Lê Thị C có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị C và anh Lê Văn B tự nguyện kết hôn, đã được Ủy ban nhân dân xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 19/6/2017, nên xác định quan hệ hôn nhân giữa chị C và anh B là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình C sống thời gian đầu vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc. Tuy nhiên, từ năm 2017 thì tình cảm giữa vợ chồng đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm trong sinh hoạt gia đình và công việc; **giữa vợ chồng không có sự tin tưởng, tôn trọng và chia sẻ với nhau**, nên thường xuyên xảy ra cãi vã, xúc phạm nhau. Từ cuối năm 2017 vợ chồng đã ly thân đến nay, không còn qua lại quan tâm đến nhau. Quá trình giải quyết vụ án, chị

C vẫn một mực đề nghị giải quyết cho chị được ly hôn; còn anh B cũng có lời khai thể hiện ý kiến đồng ý ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử thấy rằng: Quan hệ hôn nhân giữa chị C và anh B đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống C không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu giải quyết ly hôn của chị C, xử cho chị Lê Thị C được ly hôn với anh Lê Văn B.

[3] Về con chung: Chị Lê Thị C và anh Lê Văn B đều xác định vợ chồng có 01 con chung là cháu Lê Văn Th, sinh ngày 13/8/2015.

Quá trình giải quyết vụ án, chị C có nguyện vọng tha thiết xin được trực tiếp nuôi dưỡng con chung; Tại biên bản ghi lời khai ngày 19/7/2022 anh B cũng có ý kiến đồng ý để chị C được trực tiếp nuôi con; hơn nữa cháu Th hiện tại đang ở ổn định với chị C và cũng có lời khai thể hiện nguyện vọng xin được ở với mẹ (chị C). Do đó, cần thiết giao con chung cho chị Lê Thị C được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp. Chị Lê Thị C khẳng định có đủ điều kiện để nuôi con và có ý kiến không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng nuôi con chung, xét đây là sự tự nguyện của chị C và phù hợp với quy định của pháp luật, nên được chấp nhận. Do đó, anh Lê Văn B không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản và công nợ: Chị Lê Thị C và anh Lê Văn B đều có ý kiến xác định vợ chồng không có gì, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Lê Thị C phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. *Về hôn nhân:* Xử cho chị Lê Thị C được ly hôn với anh Lê Văn B.

2. *Về con chung:* Chị Lê Thị C và anh Lê Văn B có 01 (một) con chung là cháu Lê Văn Th, sinh ngày 13/8/2015.

Giao con chung là cháu Lê Văn Th cho chị Lê Thị C được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; Anh Lê Văn B không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Lê Văn B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. *Về tài sản và công nợ*: Không xem xét.

4. *Về án phí*: Chị Lê Thị C phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị C đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0014210 ngày 12/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân. Như vậy, chị Lê Thị C đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thọ Xuân;
- Chi cục THADS huyện Thọ Xuân;
- P. kiểm tra nghiệp vụ và THA, TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- UBND xã X;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Minh Tiến